

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2009

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100 ) = 110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>128,837,989,222</b>	<b>118,910,386,449</b>
<b>I - TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>11,343,339,718</b>	<b>4,997,051,126</b>
1 - Tiền ( TK111+112+113 )	111	V.01	11,343,339,718	4,997,051,126
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1 - Đầu tư ngắn hạn	121			
3 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn ( * )	129			
<b>III- CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>25,848,453,700</b>	<b>31,428,328,378</b>
1 - Phải thu của khách hàng	131		19,144,742,668	26,787,470,357
2 - Trả trước cho người bán	132		6,132,479,032	4,227,496,021
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.03	571,232,000	413,362,000
6 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
<b>IV - HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>81,009,183,859</b>	<b>82,301,988,292</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.04	81,009,183,859	82,301,988,292
8 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V - TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>10,637,011,945</b>	<b>183,018,653</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5 - Tài sản ngắn hạn khác ( TK141 + TK144 )	158		10,637,011,945	183,018,653
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260 )</b>	<b>200</b>		<b>37,743,695,825</b>	<b>43,364,222,297</b>
<b>I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 - Phải thu dài hạn nội bộ khác	213	V.6		
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>32,560,749,094</b>	<b>37,711,481,297</b>
<b>1- Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>32,523,364,824</b>	<b>37,088,254,234</b>
- Nguyên giá	222		84,962,286,917	91,314,358,225
- Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	223		(52,438,922,093)	(54,226,103,991)
<b>2- Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.9</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	226			
<b>3- Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	229			
<b>4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>37,384,270</b>	<b>623,227,063</b>
<b>III - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế ( * )	242			

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
<b>IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>			
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên kết liên danh	252			
3 - Đầu tư khác	258	V.13		
4 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>5,182,946,731</b>	<b>5,652,741,000</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,182,946,731	5,652,741,000
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3 - Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100+200 )</b>	<b>270</b>		<b>166,581,685,047</b>	<b>162,274,608,746</b>
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310+330 )</b>	<b>300</b>		<b>151,546,553,693</b>	<b>146,697,375,405</b>
<b>I - NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>140,182,619,399</b>	<b>132,130,730,135</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	24,120,473,204	18,878,276,816
2 - Phải trả người bán	312		8,926,944,308	25,442,810,949
3 - Người mua trả tiền trước	313		90,309,745,017	66,035,857,521
4 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,866,553,665	6,446,865,740
5 - Phải trả người lao động	315		5,387,859,911	927,933,511
6 - Chi phí phải trả	316	V.17		
7 - Phải trả nội bộ	317			
8 - Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,571,043,294	14,398,985,598
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II - NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>11,363,934,294</b>	<b>14,566,645,270</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 - Phải trả dài hạn khác	333			
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,232,125,501	14,442,748,501
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		131,808,793	123,896,769
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410+430 )</b>	<b>400</b>		<b>15,035,131,354</b>	<b>15,577,233,341</b>
<b>I - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>14,776,585,276</b>	<b>15,397,387,263</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12,005,100,000	12,005,100,000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		998,000	998,000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 - Quỹ đầu tư phát triển	416		709,868,652	709,868,652
8 - Quỹ dự phòng tài chính	417		285,888,229	285,888,229
9 - Quỹ ban điều hành công ty	418		104,832,166	104,832,166
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		1,669,898,229	2,290,700,216
11 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	420			
<b>II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>258,546,078</b>	<b>179,846,078</b>
1 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		258,546,078	179,846,078
2 - Nguồn kinh phí	432	V.23		

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 430 = 300+400 )</b>	<b>440</b>		<b>166,581,685,047</b>	<b>162,274,608,746</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1 - Tài sản thuê ngoài		V.24		
2 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công hộ				
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4 - Nợ khó đòi đã xử lý				
5 - Ngoại tệ các loại				
6 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7 - Tài sản cố định chờ thanh lý				

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 4 - NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3	Quý 4	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17,382,448,302	72,595,590,300	134,925,181,083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3			-
3. Doanh thu thuần: ( 10 = 1 - 3)	10	17,382,448,302	72,595,590,300	134,925,181,083
4. Giá vốn hàng bán :	11	14,329,589,408	70,088,911,813	125,856,899,079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10-11 )	20	3,052,858,894	2,506,678,487	9,068,282,004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30,004,324	33,865,412	107,152,946
7. Chi phí HĐ tài chính	22	580,112,158	597,131,120	2,305,543,040
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	580,112,158	597,131,120	2,305,543,040
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,020,841,892	1,336,921,895	4,096,577,993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30	1,481,909,168	606,490,884	2,773,313,917
11. Thu nhập khác	31	274,623,867	3,128,662,429	3,940,171,669
12. Chi phí khác	32	1,057,968,145	3,025,665,328	4,095,542,483
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	( 783,344,278)	102,997,101	( 155,370,814)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50	698,564,890	709,487,985	2,617,943,103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	87,320,611	88,685,998	327,242,887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau TNDN ( 60= 50-51-52 )	60	611,244,279	620,801,987	2,290,700,216
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			1,909
				-

Lập biểu

toán tru

Giám đốc

1%

Nguyễn Thị Hồng Tân

yễn Thị

Nguyễn Anh Hưng

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV Năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ NÀY	QUÝ TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	41,826,086,797	43,754,718,123
2. Tiền đã chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(26,099,885,463)	(17,156,627,055)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03	(11,854,504,036)	(1,118,876,258)
4. Tiền đã trả chi trả lãi vay	04	(614,263,675)	(577,366,287)
5. Tiền đã chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(91,101,996)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	475,548,598	528,793,417
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,592,108,837)	(14,289,317,927)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>140,873,384</b>	<b>11,050,222,017</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4,489,454,000)	(1,381,237,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33,865,412	30,004,324
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4,455,588,588)</b>	<b>(1,351,233,176)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21,326,188,674	16,273,550,947
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23,357,762,062)	(20,505,373,587)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(489,600,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2,031,573,388)</b>	<b>(4,721,422,640)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20+30+40 )</b>	<b>50</b>	<b>(6,346,288,592)</b>	<b>4,977,566,201</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>11,343,339,718</b>	<b>6,365,773,517</b>
ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50+60+61 )</b>	<b>70</b>	<b>4,997,051,126</b>	<b>11,343,339,718</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC